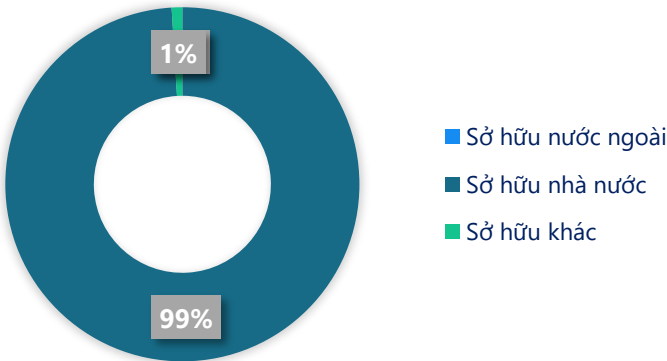


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		44,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		44,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		20,800
SL cổ phiếu LH		3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,055,645
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		134,536
P/E		98.3
EPS		450

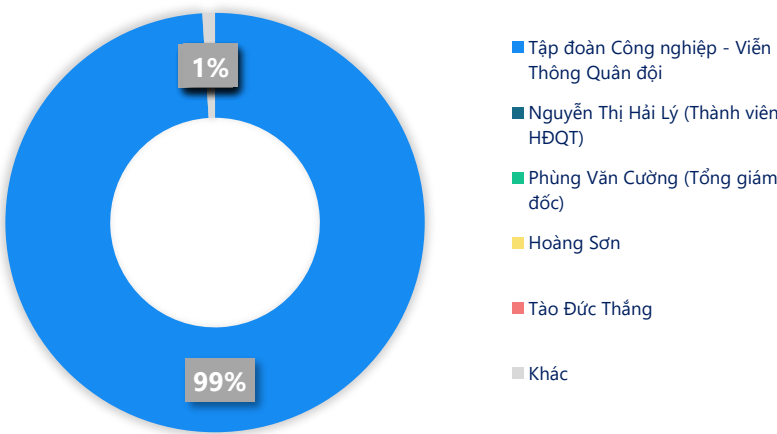
	YTD	1T	3T	6T
VGI	71.3%	24.9%	72.0%	91.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu sở hữu



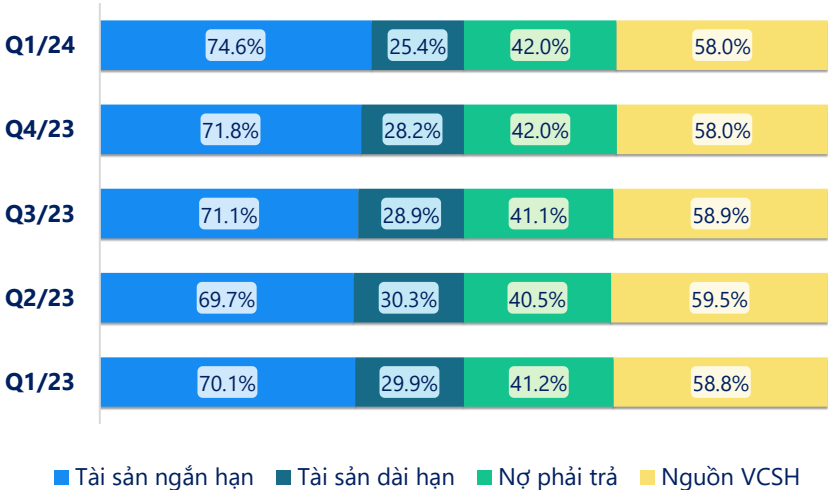
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



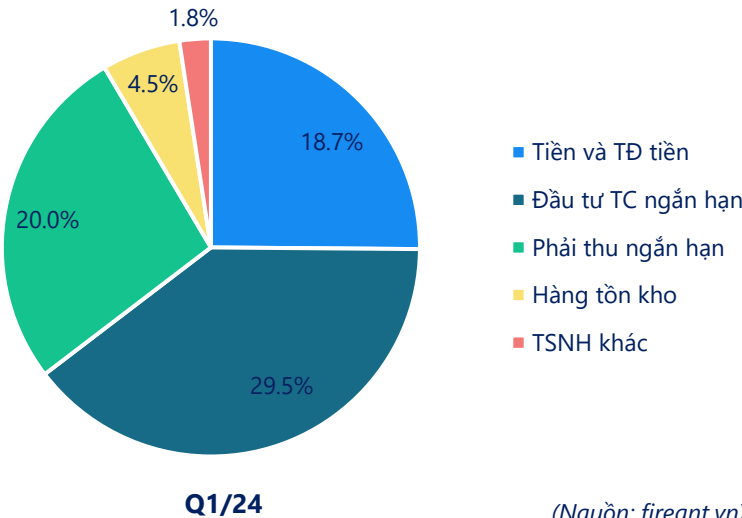
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



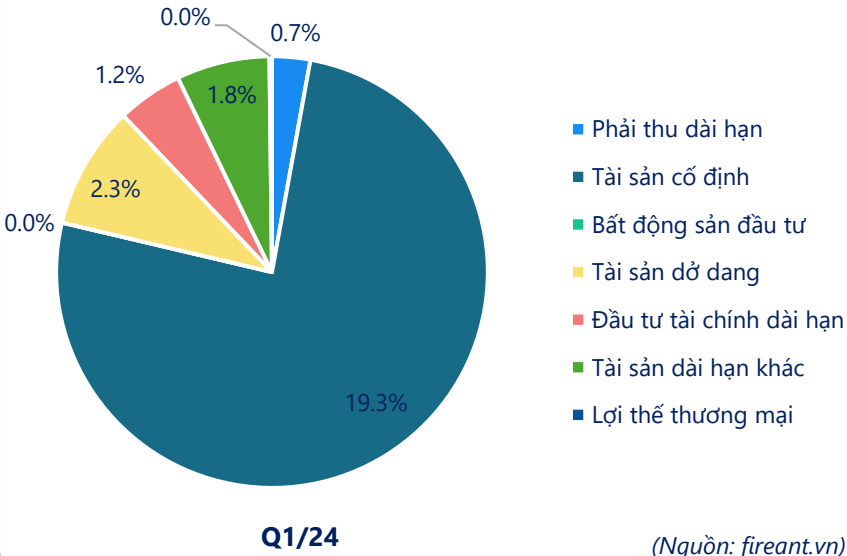
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

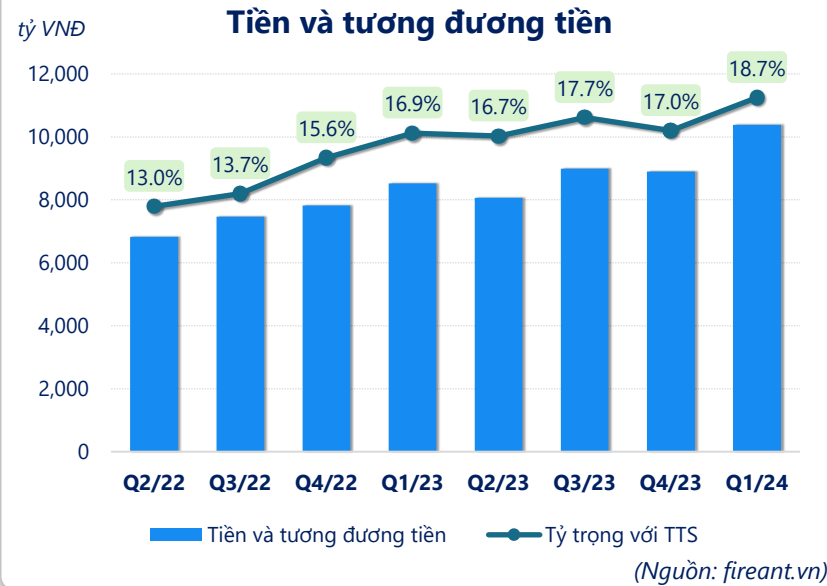
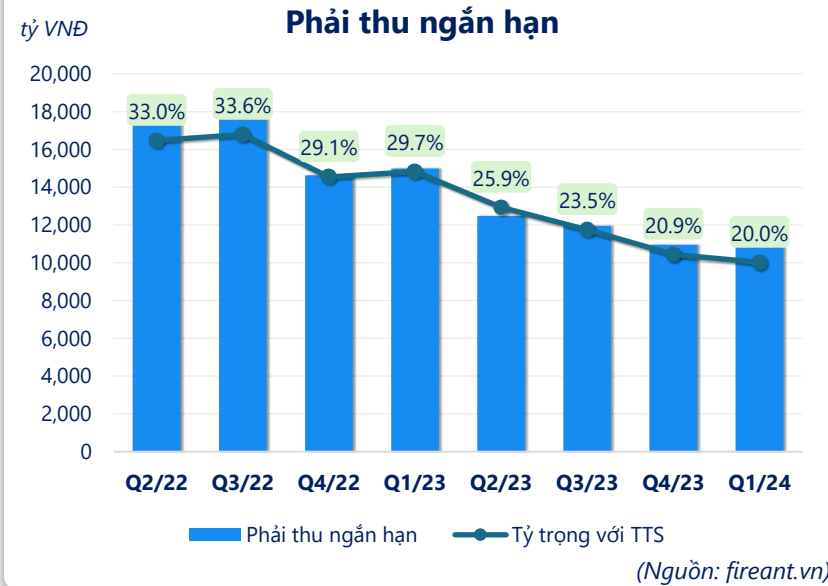
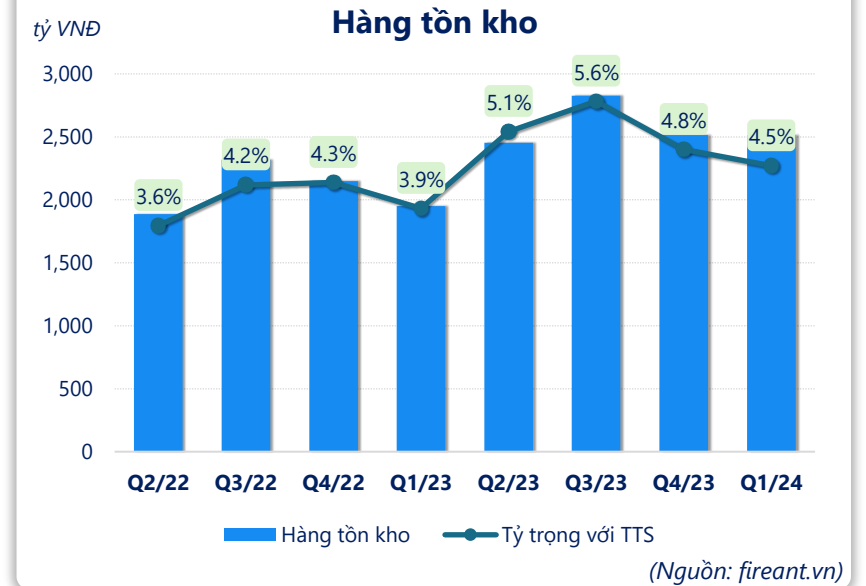
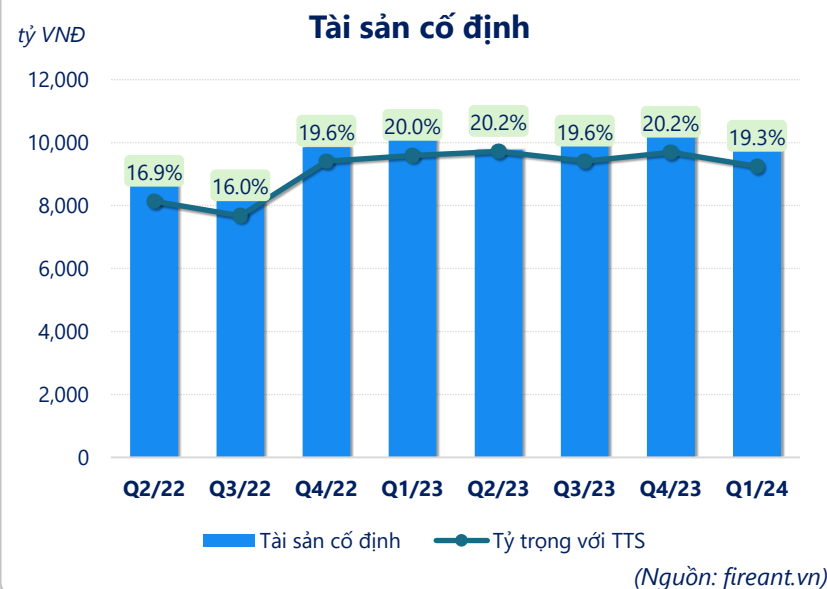
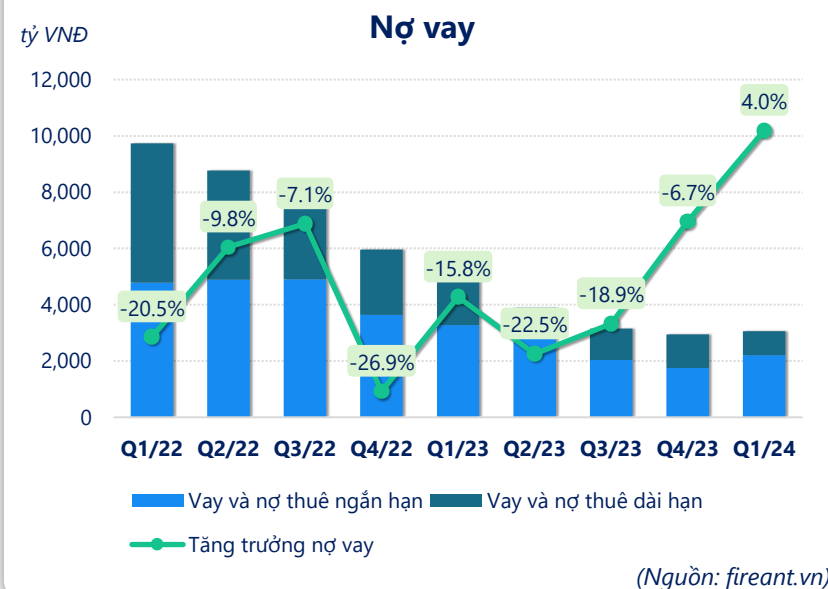
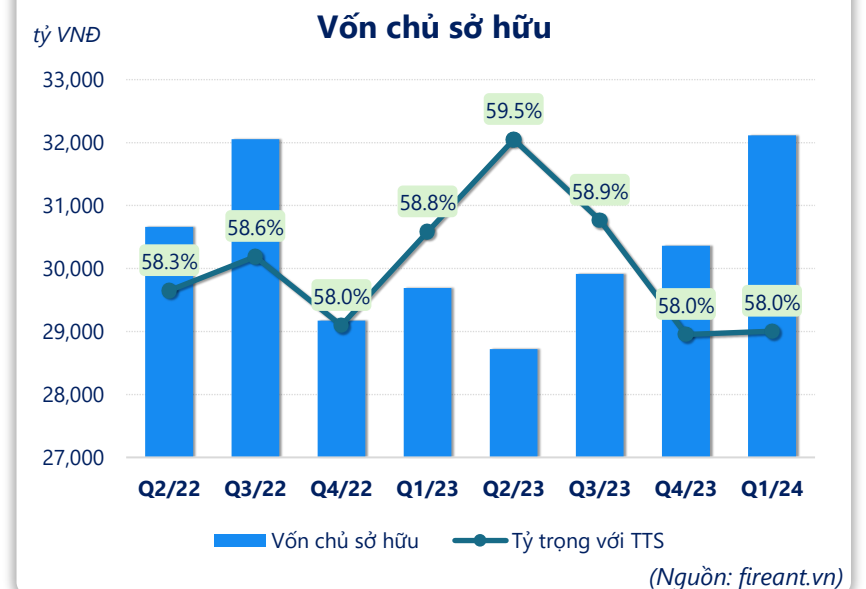


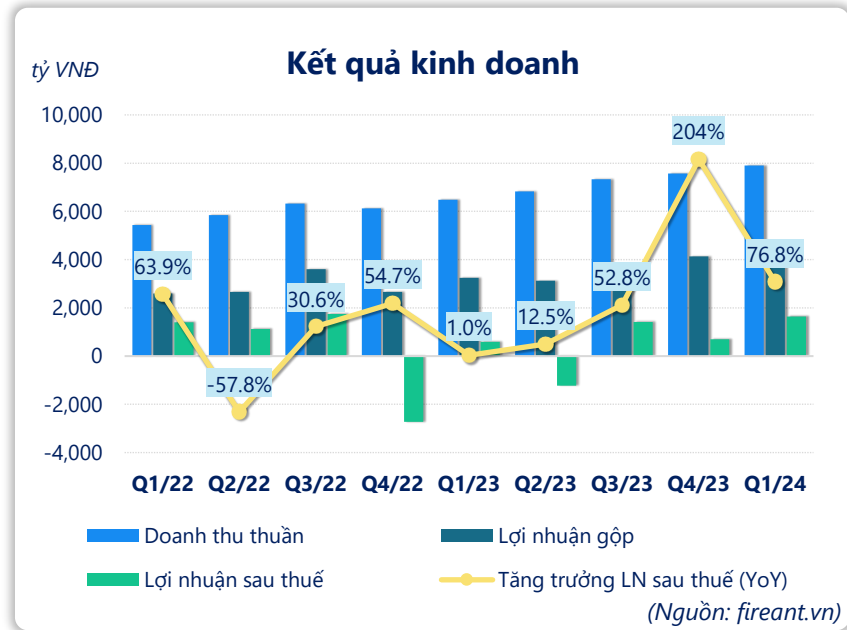
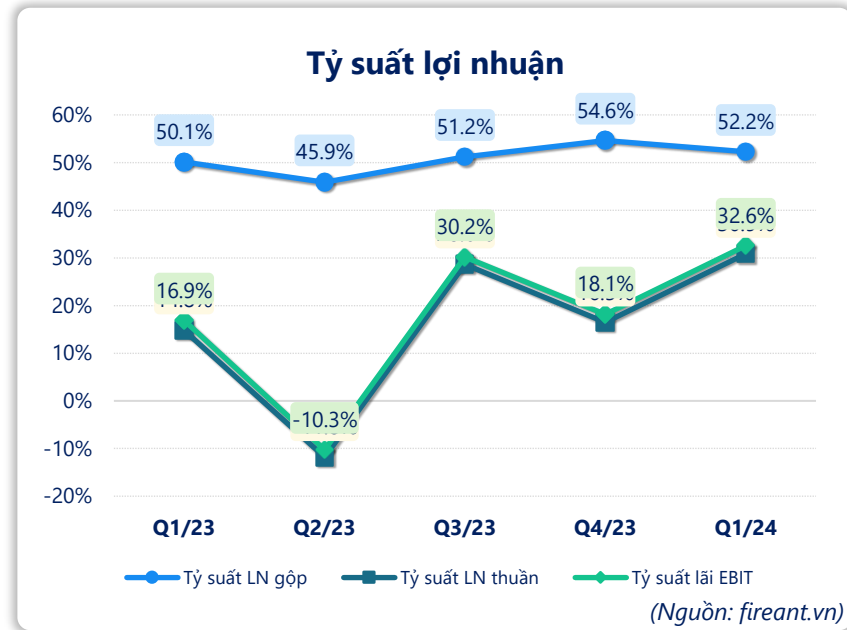
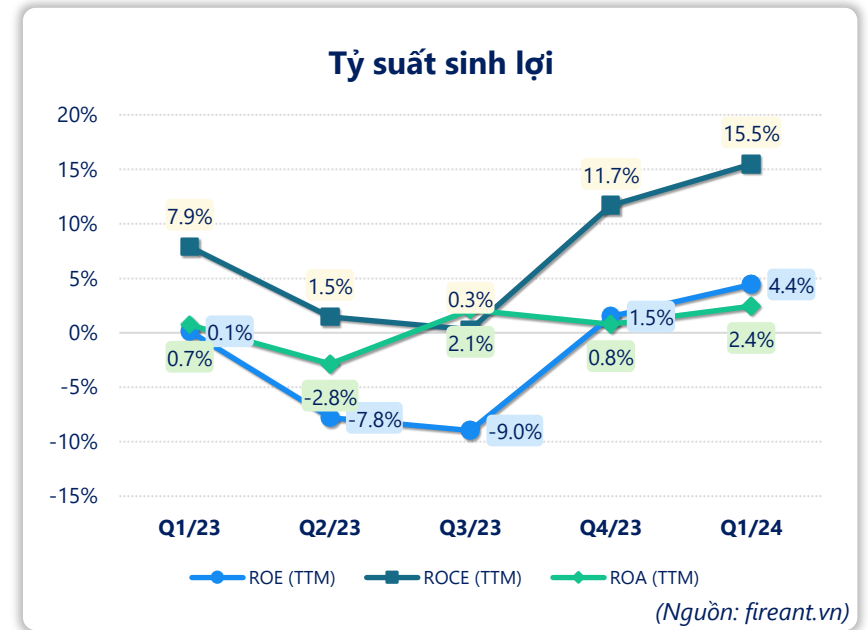
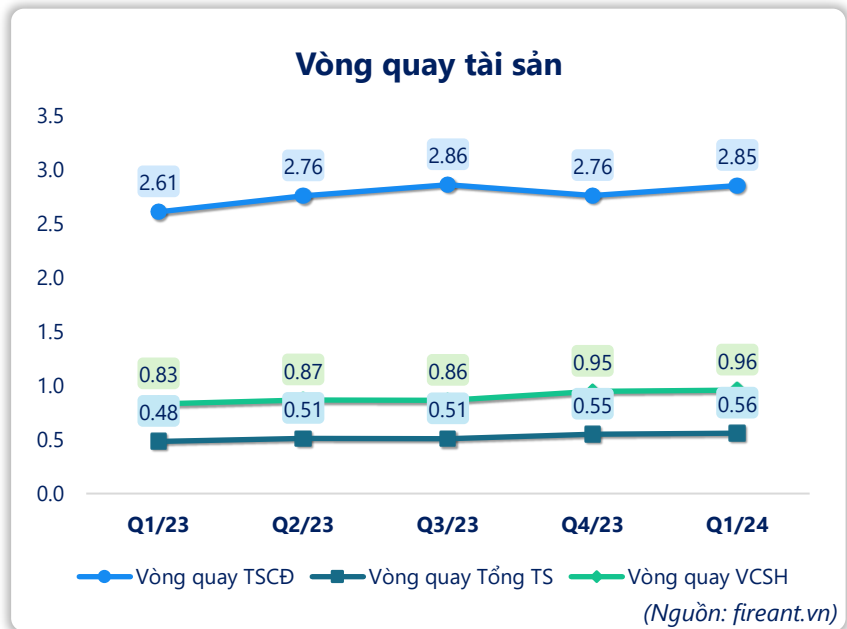
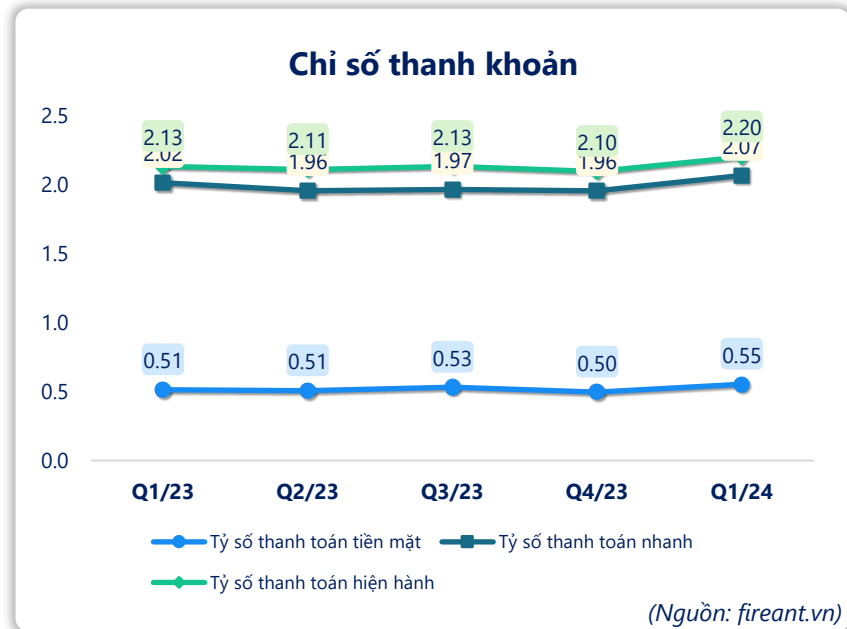
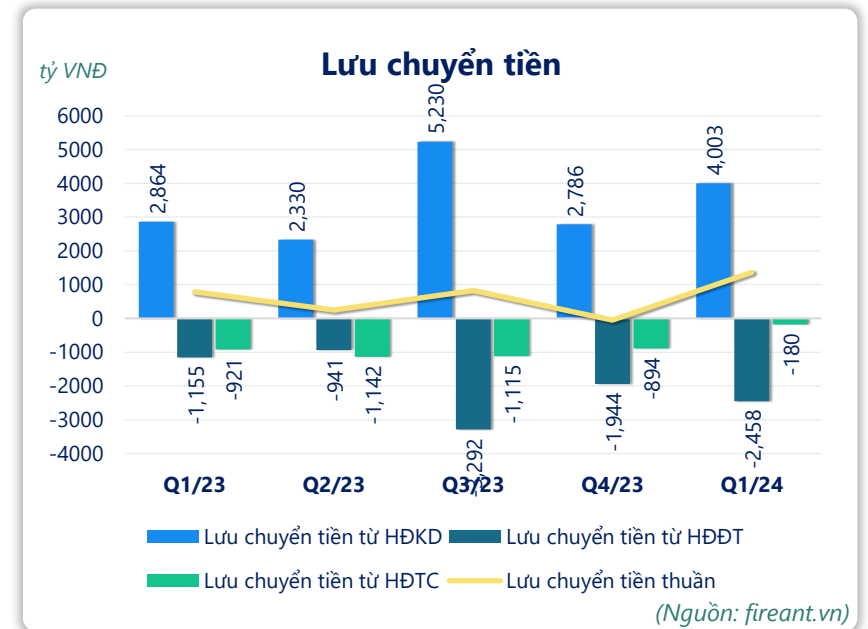
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	55,368	52,464	5.5%
Tài sản ngắn hạn	41,305	37,540	10.0%
Tiền và tương đương tiền	10,379	8,874	17.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16,316	14,239	14.6%
Phải thu ngắn hạn	11,097	10,841	2.4%
Hàng tồn kho	2,513	2,615	-3.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,000	971	3.0%
Tài sản dài hạn	14,062	14,924	-5.8%
Phải thu dài hạn	402	1,620	-75.2%
Tài sản cố định	10,663	10,599	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,297	971	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	691	629	9.7%
Tài sản dài hạn khác	983	1,066	-7.7%
Lợi thế thương mại	26.6	39.9	-33.3%
Nợ phải trả	23,254	21,947	6.0%
Nợ ngắn hạn	18,764	18,103	3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,205	1,871	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,507	3,995	-12.2%
Nợ dài hạn	4,489	3,844	16.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	854	1,071	-20.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	32,114	30,517	5.2%
Vốn chủ sở hữu	32,114	30,517	5.2%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	6,481	6,822	7,326	7,564	7,907
Giá vốn hàng bán	3,234	3,693	3,576	3,433	3,776
Lợi nhuận gộp	3,248	3,129	3,750	4,131	4,131
Doanh thu HĐTC	607	745	1,678	688	1,555
Chi phí TC	906	1,261	859	460	784
Chi phí lãi vay	106	92.1	101	75.7	95.8
LN trong công ty LKLD	107	65.7	51.3	59.9	110
Chi phí bán hàng	761	783	1,004	1,242	1,090
Chi phí QLDN	1,336	2,699	1,518	1,933	1,482
LN thuần từ HĐKD	959	-803	2,098	1,244	2,440
Lợi nhuận khác	28.4	11.1	11.5	52.5	38.8
LN trước thuế	988	-792	2,110	1,297	2,479
Lợi nhuận sau thuế	595	-1,220	1,410	701	1,633
LNST của CĐ cty mẹ	372	-1,435	1,104	403	1,296

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,864	2,330	5,230	2,786	4,003
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,155	-941	-3,292	-1,944	-2,458
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-921	-1,142	-1,115	-894	-180
Tiền đầu kỳ	7,864	8,518	8,062	8,985	8,874
Lưu chuyển tiền thuần	788	248	823	-51.3	1,365
Ảnh hưởng tỷ giá	-134	-704	100	-32.5	140
Tiền cuối kỳ	8,518	8,062	8,985	8,901	10,379

(Nguồn: fireant.vn)